

Số: /2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

DỰ THẢO**NGHỊ ĐỊNH****Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2018/NĐ-CP
ngày 18 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ
về bảo hiểm nông nghiệp**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm ngày 16 tháng 6 năm 2022; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều như sau

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 4 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Bảo hiểm theo chỉ số thời tiết, theo đó khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường theo biến động của chỉ số thời tiết (mưa, gió, hạn hán, ngập lụt, rét hại, mưa đá, sương muối, động đất, sóng thần...) theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp, không phụ thuộc vào tổn thất thực tế của đối tượng bảo hiểm. Việc lựa chọn nguồn cung cấp các chỉ số thời tiết tại hợp đồng bảo hiểm phải đáp ứng quy định tại Điều 5a.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Bảo hiểm theo chỉ số viễn thám, theo đó khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường theo sự biến động của chỉ số viễn thám theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp, không phụ thuộc vào tổn thất thực tế của đối tượng bảo hiểm. Việc lựa chọn nguồn cung cấp các chỉ số viễn thám tại hợp đồng bảo hiểm phải đáp ứng quy định tại Điều 5a.”.

c) Bổ sung khoản 8 vào sau khoản 7 như sau:

“8. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm giải thích rõ cho bên mua bảo hiểm việc xác định tổn thất thực tế trong trường hợp bảo hiểm quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này và cách xác định số tiền bồi thường bảo hiểm trong trường hợp bảo hiểm quy định tại các khoản 4, 5 và 6 Điều này.”.

2. Bổ sung Điều 5a vào sau Điều 5 như sau:

“Điều 5a. Nguồn cung cấp các chỉ số thời tiết và chỉ số viễn thám

Doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm có thể lựa chọn nguồn cung cấp các chỉ số thời tiết và chỉ số viễn thám theo một hoặc một số trong số các nguồn sau:

1. Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia trực thuộc Cục Khí tượng Thủy văn.

2. Hệ thống Thông tin dịch vụ khí hậu của Tổ chức Khí tượng thế giới (WMO).

3. Các nguồn dữ liệu khác phải bảo đảm nguồn tin cậy của các yếu tố khí hậu, chỉ số viễn thám, được sự chấp thuận của nhà tái bảo hiểm quốc tế và phải được quy định rõ tại Hợp đồng bảo hiểm.

Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm sử dụng nguồn cung cấp dữ liệu thay thế thì phải quy định rõ tại Hợp đồng bảo hiểm.”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 6 như sau:

“d) Công tác giám định tổn thất; cơ quan, tổ chức giám định tổn thất; chi phí giám định tổn thất.

Trường hợp bảo hiểm theo chỉ số quy định tại các khoản 4, 5 và 6 Điều 4 Nghị định này, bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm thỏa thuận cụ thể tại hợp đồng bảo hiểm về tổ chức cung cấp dữ liệu về các chỉ số sử dụng trong công tác giải quyết bồi thường và cách thức công bố dữ liệu về các chỉ số, bảo đảm bên mua bảo hiểm có thể chủ động tra cứu.

Trường hợp dữ liệu về các chỉ số không công khai trên trang thông tin điện tử của tổ chức cung cấp dữ liệu, doanh nghiệp bảo hiểm phải công khai thông tin trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp bảo hiểm, chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ và toàn vẹn của thông tin cung cấp, đồng thời phải bảo đảm bên mua bảo hiểm có thể tìm kiếm và tiếp cận được các dữ liệu trên trang thông tin điện tử đó.

Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày công bố chỉ số và có yêu cầu chi trả bồi thường theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm chi trả bồi thường trong trường hợp thuộc phạm vi bảo hiểm;”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 11 như sau:

“Điều 11. Sản phẩm bảo hiểm nông nghiệp

1. Doanh nghiệp bảo hiểm được chủ động, tự chịu trách nhiệm trong xây dựng, thiết kế và phát triển sản phẩm bảo hiểm nông nghiệp, bảo đảm tuân thủ quy định của Luật Kinh doanh bảo hiểm, các quy định pháp luật có liên quan.

2. Trường hợp thực hiện chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp, sản phẩm bảo hiểm nông nghiệp của doanh nghiệp bảo hiểm phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đối tượng bảo hiểm thuộc đối tượng bảo hiểm được hỗ trợ quy định tại Điều 18 và Điều 22 Nghị định này;

b) Rủi ro được bảo hiểm thuộc rủi ro được bảo hiểm được hỗ trợ quy định tại Điều 20 và Điều 22 Nghị định này.

c) Chuyên gia tính toán có trách nhiệm xác nhận phí bảo hiểm được xây dựng bảo đảm tuân thủ quy định tại khoản 3 Điều 87 Luật Kinh doanh bảo hiểm, bảo đảm khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam và bảo đảm tính khả thi về mặt kinh tế, kỹ thuật của sản phẩm, bao gồm các yếu tố cơ sở tính phí liên quan đến đặc thù của đối tượng bảo hiểm nông nghiệp được hỗ trợ, quyền lợi bảo hiểm và trên cơ sở đánh giá khả năng tài chính, khả năng tiếp cận bảo hiểm của bên mua bảo hiểm.”.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 18 như sau:

“Điều 18. Đối tượng bảo hiểm được hỗ trợ

1. Cây trồng: Lúa, cao su, hồ tiêu, điều, cà phê, cây ăn quả, rau.

2. Vật nuôi: Trâu, bò, lợn, gia cầm.

3. Nuôi trồng thủy sản: Tôm sú, tôm thẻ chân trắng, cá tra.

4. Cây trồng, vật nuôi, nuôi trồng thủy sản chủ lực của địa phương.”.

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 19 như sau:

“Điều 19. Mức hỗ trợ

1. Cá nhân sản xuất nông nghiệp thuộc diện hộ nghèo: Hỗ trợ tối đa 95% phí bảo hiểm nông nghiệp.

2. Cá nhân sản xuất nông nghiệp thuộc diện cận hộ nghèo: Hỗ trợ tối đa 90% phí bảo hiểm nông nghiệp.

3. Cá nhân sản xuất nông nghiệp không thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo: Hỗ trợ tối đa 50% phí bảo hiểm nông nghiệp.

4. Tổ chức sản xuất nông nghiệp: Hỗ trợ tối đa 30% phí bảo hiểm nông nghiệp khi đáp ứng đầy đủ quy định sau:

a) Doanh nghiệp được thành lập theo Luật Doanh nghiệp hoặc hợp tác xã được thành lập theo Luật Hợp tác xã;

b) Có hợp đồng liên kết gắn với sản phẩm nông nghiệp là các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp, đảm bảo quy định tại Điều 4 và Điều 5 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác xã, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);

c) Có sản phẩm nông nghiệp là các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp được chứng nhận đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm của cơ quan có thẩm quyền hoặc được công nhận là doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định pháp luật về tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định tại Quyết định số 19/2018/QĐ-TTg ngày 19 tháng 4 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

5. Các tổ chức tín dụng căn cứ vào khả năng của mình có thể cung cấp khoản vay cho các tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp để đóng khoản phí bảo hiểm ngoài phần phí bảo hiểm được ngân sách nhà nước hỗ trợ. Hợp đồng bảo hiểm có thể được coi là phần bảo đảm cho khoản vay (nếu có).”.

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 21 như sau:

“Điều 21. Phạm vi địa bàn được hỗ trợ

Căn cứ chiến lược và kế hoạch phát triển đặc thù của từng địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể triển khai chính sách hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp trên toàn bộ địa bàn tỉnh hoặc trên một số địa bàn cấp xã.”.

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 22 như sau:

“Điều 22. Thực hiện chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp trong từng thời kỳ

*1. Căn cứ quy định tại Điều 18, Điều 19, Điều 20 và Điều 21 của Nghị định này và khả năng cân đối ngân sách trong từng thời kỳ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định về **địa bàn được hỗ trợ trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương**, đối tượng bảo hiểm được hỗ trợ; loại rủi ro được bảo hiểm được hỗ trợ; mức hỗ trợ; thời gian thực hiện hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp và có thể điều chỉnh Quyết định cho phù hợp từng thời kỳ.*

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố Quyết định quy định tại khoản 1 Điều này trên các phương tiện thông tin đại chúng của địa phương và thông báo bằng văn bản cho Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã thuộc địa bàn được hỗ trợ.

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã thuộc địa bàn được hỗ trợ tổ chức tập huấn, tuyên truyền, vận động tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp.

4. Tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp đáp ứng các điều kiện theo Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 1 Điều này lập hồ sơ đề nghị phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định này và gửi (trực tiếp hoặc theo đường bưu điện) đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức, cá nhân thực hiện sản xuất nông nghiệp”.

9. Bổ sung khoản 3 vào sau khoản 2 Điều 23 như sau:

“3. Kinh phí tuyên truyền về chính sách bảo hiểm nông nghiệp được bảo đảm từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp hiện hành và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.”.

10. Sửa đổi, bổ sung các khoản 2, 3 và 4 Điều 24 như sau:

“2. Trình tự, thủ tục phê duyệt đối tượng được hỗ trợ *lần đầu*

a) Căn cứ Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 1 Điều 22 Nghị định này, tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp lập hồ sơ đề nghị phê duyệt đối tượng được hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều này và gửi (trực tiếp hoặc theo đường bưu điện) đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức, cá nhân thực hiện sản xuất nông nghiệp;

b) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều này, căn cứ Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 1 Điều 22 Nghị định này, công bố của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về địa bàn được hỗ trợ theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định này, hồ sơ đề nghị phê duyệt đối tượng được hỗ trợ, Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát, tổng hợp và thẩm định danh sách tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp đề nghị phê duyệt đối tượng được hỗ trợ gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Ủy ban nhân dân cấp xã, căn cứ Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 1 Điều 22 Nghị định này và báo cáo thẩm định của Ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định phê duyệt danh sách đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp theo Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Quyết định này được gửi đến Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã có liên quan;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt danh sách đối tượng được hỗ trợ, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện niêm yết công khai danh sách tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp thuộc đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp tại Trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, thông báo trên hệ thống thông tin, truyền thông của xã và sao gửi cho tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp trong trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp yêu cầu.

3. Sau khi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt danh sách đối tượng được hỗ trợ *lần đầu*, định kỳ hàng quý, Ủy ban nhân dân cấp

tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo Sở Nông nghiệp và *Môi trường*, Ủy ban nhân dân cấp xã có liên quan tổ chức thực hiện công tác phê duyệt đối tượng được hỗ trợ trong trường hợp có đề nghị phê duyệt mới của các tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp theo trình tự, thủ tục quy định tại khoản 2 Điều này; đồng thời thực hiện rà soát, điều chỉnh danh sách đối tượng được hỗ trợ đã được phê duyệt đối với các trường hợp có thông báo theo quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp có tên trong Quyết định phê duyệt danh sách đối tượng được hỗ trợ có trách nhiệm rà soát, trường hợp không còn thuộc đối tượng được hỗ trợ hoặc trường hợp thay đổi diện hộ nghèo, cận nghèo theo kết quả điều tra, rà soát hàng năm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền dẫn đến thay đổi mức hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ thời điểm không còn thuộc đối tượng được hỗ trợ hoặc thời điểm có hiệu lực của quyết định công nhận hộ nghèo, cận nghèo, tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp có trách nhiệm thông báo bằng văn bản theo Mẫu số 04 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này cho Ủy ban nhân dân cấp xã.

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc tháng, Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp, báo cáo Sở Nông nghiệp và *Môi trường* làm cơ sở để rà soát, điều chỉnh danh sách đối tượng được hỗ trợ đã được phê duyệt theo quy định tại khoản 3 Điều này và thẩm định hồ sơ đề nghị chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp được hỗ trợ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 26 Nghị định này.”.

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 26 như sau:

“2. Trình tự và thủ tục chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước

a) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc tháng, doanh nghiệp bảo hiểm lập hồ sơ đề nghị chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp được ngân sách nhà nước hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều này và gửi (trực tiếp hoặc theo đường bưu điện) đến Sở Nông nghiệp và *Môi trường* tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

b) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại khoản 1 Điều này, căn cứ Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Nghị định này, Quyết định phê duyệt danh sách đối tượng được hỗ trợ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại Điều 24 Nghị định này, Sở Nông nghiệp và *Môi trường* chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính hoàn thành việc thẩm định trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp được ngân sách trung ương và ngân sách địa phương hỗ trợ. Trường hợp từ chối chi trả, Sở Nông nghiệp và *Môi trường* có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp bảo hiểm và nêu rõ lý do;

c) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định chi trả, Sở Tài chính căn cứ vào Quyết định chi trả của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để lập lệnh chi tiền cho doanh nghiệp bảo hiểm qua Kho bạc Nhà nước *khu vực*; Kho bạc Nhà nước *khu vực* thực hiện chuyển tiền về tài khoản của doanh nghiệp bảo hiểm mở tại các ngân hàng thương mại;

d) Trường hợp chưa hoàn thành việc chi trả cho doanh nghiệp bảo hiểm theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo Sở Tài chính thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp bảo hiểm và nêu rõ lý do.”.

12. Sửa đổi, bổ sung Điều 28 như sau:

“Điều 28. Lập dự toán ngân sách

Cùng với thời gian lập dự toán ngân sách hàng năm, căn cứ vào số lượng tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp thuộc đối tượng được hỗ trợ theo Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và nhu cầu tham gia bảo hiểm nông nghiệp, Sở Nông nghiệp và Môi trường dự kiến kinh phí thực hiện hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp, *kinh phí tuyên truyền về chính sách bảo hiểm nông nghiệp* gửi Sở Tài chính tổng hợp, xác định rõ phần ngân sách địa phương phải cân đối và phần ngân sách trung ương hỗ trợ theo quy định, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cùng với dự toán chi ngân sách địa phương theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước gửi Bộ Tài chính để tổng hợp vào dự toán ngân sách nhà nước hàng năm theo quy định.”.

(Đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh dự kiến nguồn ngân sách hỗ trợ mỗi năm)

13. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 30 như sau:

“2. Doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện hợp đồng bảo hiểm có trụ sở chính hoặc chi nhánh đặt tại địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi triển khai chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp.”.

14. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 37 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

*“4. Căn cứ dự toán ngân sách đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bố trí ngân sách địa phương để thực hiện hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp, *tuyên truyền về chính sách bảo hiểm nông nghiệp* và thực hiện cấp kinh phí hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp, *kinh phí tuyên truyền về chính sách bảo hiểm nông nghiệp* theo quy định tại Nghị định này.”.*

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định sau:

a) Định kỳ hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm lập báo cáo chi tiết về kinh phí hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp, *kinh phí tuyên truyền về chính sách bảo hiểm nông nghiệp* theo Mẫu số 08 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này gửi về Bộ Tài chính; báo cáo kết quả thực hiện bảo hiểm nông nghiệp cho đối tượng bảo hiểm được hỗ trợ theo Mẫu số 09 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này gửi về Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

b) Thời hạn báo cáo: Chậm nhất là 60 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.”.

c) Bổ sung khoản 7 vào sau khoản 6 như sau:

“7. Hướng dẫn, ban hành theo thẩm quyền các quy trình, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp phù hợp với địa phương để tạo điều kiện cho việc thực hiện bảo hiểm nông nghiệp và chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp; phối hợp trong giám sát, đánh giá tổn thất, thiệt hại khi xảy ra sự kiện bảo hiểm. Tăng cường tuyên truyền, phổ biến và lồng ghép về bảo hiểm nông nghiệp trong các chính sách, chiến lược, chỉ tiêu nhiệm vụ phát triển nông nghiệp của địa phương.”.

15. Bổ sung Điều 37a vào sau Điều 37 như sau:

“Điều 37a. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Tổ chức tuyên truyền, vận động tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp thực hiện bảo hiểm nông nghiệp theo quy định tại Nghị định này.

2. Tổ chức thực hiện phê duyệt đối tượng được hỗ trợ theo quy định tại Điều 24 Nghị định này.

3. Tham gia, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp thực hiện công tác kiểm soát rủi ro, đề phòng, hạn chế tổn thất và phòng, chống gian lận bảo hiểm theo quy định tại Mục 2 Chương II Nghị định này.”

16. Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm b khoản 2 Điều 39 như sau:

“a) Thực hiện lập và gửi cho Bộ Tài chính các báo cáo nghiệp vụ theo quý, năm theo Mẫu số 11 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Thời hạn báo cáo

- Báo cáo quý: Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc quý.

- Báo cáo năm: Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính;”.

Điều 2. Thay thế, bãi bỏ một số quy định như sau:

1. Thay thế, bãi bỏ một số từ, cụm từ, khoản, điều như sau:

a) Bãi bỏ Điều 31¹; Điều 33²; khoản 2 và khoản 3 Điều 35³; khoản 2 và khoản 3 Điều 36⁴;

b) Thay thế cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” tại điểm a khoản 2 Điều 29, khoản 5 Điều 35, tên Điều 36 bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường”;

c) Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” tại Điều 27, điểm b khoản 1 Điều 29 bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường”;

d) Thay thế cụm từ “Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh” tại Điều 27 bằng cụm từ “Kho bạc Nhà nước khu vực”.

¹ Phương thức triển khai đồng bảo hiểm

² Phê chuẩn sản phẩm BHNN

³ Trách nhiệm của BTC trong việc xây dựng QĐ của TTgCP và phê chuẩn sản phẩm BHNN

⁴ Trách nhiệm của Bộ NN&MT trong việc xây dựng QĐ của TTgCP và phê chuẩn sản phẩm BHNN

2. Thay thế, bãi bỏ một số báo cáo như sau:

a) Bãi bỏ Báo cáo Mẫu số 7⁵, 10⁶, 12⁷, 13⁸;

b) Thay thế Báo cáo Mẫu số 11 bằng Báo cáo Mẫu số ...

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày tháng năm 2026.

2. Các hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp đã giao kết trước ngày Nghị định này có hiệu lực được tiếp tục thực hiện theo quy định pháp luật tại thời điểm giao kết hợp đồng bảo hiểm.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các đối tượng áp dụng của Nghị định chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (b).

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Phạm Minh Chính

⁵ Mẫu Đơn đề nghị phê chuẩn sản phẩm BHNN

⁶ Bảng tổng hợp số lượng hộ, diện tích cây trồng, số lượng vật nuôi, diện tích nuôi thủy sản tham gia BHNN theo Nghị định số 58/2018/NĐ-CP

⁷ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh BHNN theo Nghị định số 58/2018/NĐ-CP

⁸ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chính sách hỗ trợ BHNN theo Nghị định số 58/2018/NĐ-CP